TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 09 - 8 - 2024
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lý Thanh Phong;

Ông Lý Thanh Chiều.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lê Thanh Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2024 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2024 về "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Ngọc Q (Phạm Thị T); Cư trú tại: Ấp Xóm L, xã Mỹ H, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hữu T; Cư trú tại: Ấp Xóm L, xã Mỹ H, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16 tháng 01 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Ngọc Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Ngọc Q và anh Nguyễn Hữu T có tổ chức lễ cưới vào năm 1991 và đăng ký kết hôn số: 68; Quyển số: I/2003 ngày 18/8/2003 tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ H. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc nhưng thời gian về sau thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm vợ chồng không thể hàn gắn được. Anh chị không còn chung sông với nhau từ năm 2022 cho đến nay.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh chị có 03 (ba) người con chung tên Nguyễn Thị S, sinh ngày 21/3/1992, Nguyễn Thị T, sinh ngày

23/4/1996 và Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 03/7/1999. Hiện tại các con chung đã trưởng thành và có cuộc sống riêng.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận.

Về nợ chung: Không có.

Chị Phạm Ngọc Q yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Ngọc Q yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Hữu T.

- Về con chung: Các con chung tên Nguyễn Thị S, sinh ngày 21/3/1992; Nguyễn Thị T, sinh ngày 23/4/1996 và Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 03/7/1999, đã trưởng thành và có cuộc sống riêng, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Hữu T: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng bị đơn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn 02 (Hai) lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Biên bản không tiến hành hòa giải được và Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để đưa vụ án ra xét xử.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Chị Q và anh T chung sống có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, anh chị không còn chung sống từ năm 2022 cho đến nay; Về con chung tên Nguyễn Thị S, sinh ngày 21/3/1992; Nguyễn Thị T, sinh ngày 23/4/1996 và Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 03/7/1999 đủ 18 tuổi, có khả năng lao động nên chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Ngọc Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án triệu tập hợp lệ nguyên đơn chị Phạm Ngọc Q để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm nhưng nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, việc vắng mặt của nguyên đơn không gây trở ngại cho việc xét xử. Vì vậy, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Phạm Ngọc Q.

- Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn anh Nguyễn Hữu T đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Hữu T.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là ly hôn, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn cư trú tại ấp Xóm L, xã Mỹ H, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, chị Phạm Ngọc Q và anh Nguyễn Hữu T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại xã Mỹ H, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 68; Quyển số: I/2003 ngày 18 tháng 8 năm 2003. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình thì chị Q có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T.

[4] Xét lý do xin ly hôn của chị Q, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi kết hôn chị Q và anh T chung sống với nhau có 03 người con chung. Tuy nhiên, chị Q và anh T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, mặc dù đã cố hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không thay đổi, từ đó làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, sau khi xảy ra mâu thuẫn mỗi người sống một nơi, không quan tâm, chăm sóc cho nhau, anh chị không còn chung sống với nhau từ năm 2022 cho đến nay. Tòa án đã triệu tập chị Q và anh T để hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ nhưng anh T không có mặt để Tòa án hòa giải đoàn tụ, cho thấy anh T không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Như vậy, tình trạng hôn nhân của chị Q và anh T cũng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Q.

[5] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị Q và anh T có 03 người con chung tên Nguyễn Thị S, sinh ngày 21/3/1992; Nguyễn Thị T, sinh ngày 23/4/1996 và Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 03/7/1999. Xét thấy, 03 người con chung

đủ 18 (Mười tám) tuổi, có khả năng lao động chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[7] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[8] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Q là người có đơn xin ly hôn, chị Q phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Phạm Ngọc Q (Phạm Thị T) và anh Nguyễn Hữu T.

2. Về con chung: Nguyễn Thị S, sinh ngày 21 tháng 3 năm 1992; Nguyễn Thị T, sinh ngày 23 tháng 4 năm 1996 và Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 03 tháng 7 năm 1999 đã trưởng thành, có khả năng lao động không yêu cầu nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phạm Ngọc Q phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005657 ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị Q đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết

công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Mỹ H, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đào Thị Kiều Oanh